

## CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS
- Mã thành viên: 047
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 1 và tầng 6, Tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ: 024.3686 9999 Fax: 024.3205 2969
- Email: cbtt@kss.com.vn Website: kss.com.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Lệ Quyên

Chức vụ: Trưởng bộ phận Pháp chế

Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

### Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.
2. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31 / 03 / 2023 tại đường dẫn: <https://kss.com.vn/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

### Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2022 đã được kiểm toán;
- BCATTC năm 2022 đã được kiểm toán.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ  
THÔNG TIN



NGUYỄN THỊ LỆ QUYÊN

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 43



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán KS (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Đỗ Thị Định	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2022)
	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2022)
	Thành viên
Bà Nguyễn Thuỷ Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Nam Hưng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2022 miễn nhiệm ngày 18 tháng 7 năm 2022)
	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2022 miễn nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2022)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Đức Minh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2022)
Bà Đỗ Thị Thuý Giang	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2022)
Bà Nguyễn Thuỷ Nguyên	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 03 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Giám đốc điều hành (bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2022) (miễn nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2022)
	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2022)
Bà Vũ Hiền Thảo	Giám đốc điều hành (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023)
Ông Nguyễn Nam Hưng	Giám đốc điều hành (miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2022)

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Thu Thuý	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phụ	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023)
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023)
Ông Dương Tuấn Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2022)
Ông Dương Thành Trung	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023)
Ông Nguyễn Đức Tùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2022) (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023)

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Đức Minh**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Số: 0827 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán KS

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán KS (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 28 tháng 02 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Trần Huy Công**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0891-2023-001-1



**Lương Tuấn Đạt**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 4370-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>1.746.251.279.451</b>	<b>1.470.253.518.991</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>1.739.601.100.682</b>	<b>1.466.606.922.966</b>
1. Tiền	111	5	40.620.449.915	308.057.085.911
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	1.004.671.072.000	989.583.616.200
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7	-	115.500.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7	542.531.797	942.630.757
5. Các khoản phải thu	117		690.393.134.577	1.908.147.256
5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	8	688.764.974.000	-
5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	8	1.628.160.577	1.908.147.256
5.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	8	1.628.160.577	1.908.147.256
6. Trả trước cho người bán	118		315.693.730	375.840.650
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	706.885.100	49.275.268.285
8. Các khoản phải thu khác	122	8	2.351.333.563	964.333.907
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>6.650.178.769</b>	<b>3.646.596.025</b>
1. Tạm ứng	131		-	240.050.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	3.537.181.636	3.291.774.995
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		240.750.868	114.771.030
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		2.872.246.265	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250)</b>	<b>200</b>		<b>45.947.624.679</b>	<b>29.823.747.000</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>38.839.774.567</b>	<b>22.373.093.086</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	20.720.578.328	3.993.871.243
- Nguyên giá	222		26.493.530.299	6.851.749.308
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(5.772.951.971)	(2.857.878.065)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	18.119.196.239	18.379.221.843
- Nguyên giá	228		26.316.507.272	20.972.334.272
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(8.197.311.033)	(2.593.112.429)
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>7.107.850.112</b>	<b>7.450.653.914</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		672.150.920	663.395.920
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9	5.119.707.057	6.452.032.733
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	1.315.992.135	335.225.261
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.792.198.904.130</b>	<b>1.500.077.265.991</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)</b>	<b>300</b>		<b>279.337.815.660</b>	<b>309.604.876.074</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>273.221.544.660</b>	<b>299.923.692.834</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	13	24.642.942.157	114.012.883.892
1.1. Vay ngắn hạn	312		24.642.942.157	114.012.883.892
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		120.143.486	-
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	14	8.845.386.314	8.506.463.275
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	15	9.677.668.432	51.153.881.825
5. Phải trả người lao động	323		6.634.204.889	40.932.471.379
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		302.521.600	-
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	16	14.472.450.824	766.105.095
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	17	204.017.507.075	68.887.156.308
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	18	341.975.435	15.664.731.060
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		4.166.744.448	-
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>6.116.271.000</b>	<b>9.681.183.240</b>
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	27	6.116.271.000	9.681.183.240
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>1.512.861.088.470</b>	<b>1.190.472.389.917</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>1.512.861.088.470</b>	<b>1.190.472.389.917</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.373.030.000	1.000.373.030.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.000.373.030.000	1.000.373.030.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết 411.1a			1.000.373.030.000	1.000.373.030.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		10.618.277.150	10.618.277.150
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		10.618.277.150	10.618.277.150
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		491.251.504.170	168.862.805.617
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		466.786.420.170	130.138.072.657
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		24.465.084.000	38.724.732.960
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.792.198.904.130</b>	<b>1.500.077.265.991</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		100.037.303	100.037.303
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	20.1	17.475.060.000	17.475.060.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		17.475.060.000	17.475.060.000
3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	20.2	861.300.000.000	945.000.000.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	20.3	3.907.998.360.000	1.217.793.510.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.665.678.460.000	264.192.680.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		101.990.000	17.046.830.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		2.238.596.330.000	585.000.000.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		380.000	350.144.000.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		3.621.200.000	1.410.000.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	20.4	62.510.000	110.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		62.510.000	110.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	20.5	23.480.000	6.103.070.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)</b>				
4.1 Tiền gửi của khách hàng	026	20.6	5.197.030.778	386.779.004.845
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		5.156.367.828	377.152.969.205
4.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		12.891.362	9.579.349.562
4.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		27.771.588	46.686.078
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	20.7	5.169.259.190	386.732.318.767
5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		4.713.496.908	385.318.662.975
5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		455.762.282	1.413.655.792
6. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	46.686.078
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		27.771.588	-

*Thanh*

*[Signature]*



Người lập  
 Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng  
 Nguyễn Đức Tùng

Tổng Giám đốc  
 Nguyễn Đức Minh

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	(Trình bày lại) VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	21	103.054.046.225	85.511.498.916
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính (FVTPL)</i>	01.1	21.1	109.310.897.107	35.031.115.544
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính (FVTPL)</i>	01.2	21.2	(17.824.561.200)	48.405.916.200
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính (FVTPL)</i>	01.3	21.3	11.567.710.318	2.074.467.172
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	21.3	5.849.404.110	3.975.164.382
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	21.3	8.755.205.365	37.673.307
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	21.4	131.689.962.556	220.381.419.621
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	21.4	-	19.900.000.000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	21.4	361.756.428.725	214.147.109.293
1.7. Thu nhập hoạt động khác	11	21.4	98.862.512.080	60.405.201.416
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+06+07+09+11)</b>	<b>20</b>		<b>709.967.559.061</b>	<b>604.358.066.935</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	22	134.190.228.926	187.225.944.575
2.2. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	68.813.300
2.3. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		6.009.775.805	1.126.249.147
2.4. Chi phí các dịch vụ khác	32		180.686.505	355.463.681
<b>Cộng chi phí hoạt động (40=27+28+30+32)</b>	<b>40</b>		<b>140.380.691.236</b>	<b>188.776.470.703</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		699.019.138	328.501.114
3.2. Doanh thu khác về đầu tư	44		221.313.854	509.000
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42+44)</b>	<b>50</b>	<b>23</b>	<b>920.332.992</b>	<b>329.010.114</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1. Chi phí lãi vay	52		9.998.611.675	9.053.978
4.2. Chi phí tài chính khác	55		5.752.416.753	9.682.192
<b>Cộng chi phí tài chính (60=52+55)</b>	<b>60</b>	<b>24</b>	<b>15.751.028.428</b>	<b>18.736.170</b>

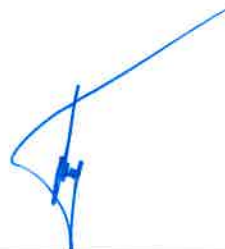
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	(Trình bày lại) VND
<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>25</b>	<b>141.457.354.354</b>	<b>78.186.433.921</b>
<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)</b>	<b>70</b>		<b>413.298.818.035</b>	<b>337.705.436.255</b>
<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
7.1. Thu nhập khác	71	26	6.056.617.157	1.089.564.252
7.2. Chi phí khác	72	26	7.669.173.541	486.948.695
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)</b>	<b>80</b>		<b>(1.612.556.384)</b>	<b>602.615.557</b>
<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)</b>	<b>90</b>		<b>411.686.261.651</b>	<b>338.308.051.812</b>
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		429.510.822.851	289.902.135.612
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(17.824.561.200)	48.405.916.200
<b>IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>82.926.596.808</b>	<b>62.780.321.865</b>
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	27	86.491.509.048	53.099.138.625
9.2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	27	(3.564.912.240)	9.681.183.240
<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)</b>	<b>200</b>		<b>328.759.664.843</b>	<b>275.527.729.947</b>
<b>XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>		<b>3.286</b>	<b>4.145</b>
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	28	3.286	4.145
11.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	502		3.286	4.145

*Thanh*




Người lập  
Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng  
Nguyễn Đức Tùng

Tổng Giám đốc  
Nguyễn Đức Minh

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01	(10.951.821.645.871)	(8.990.800.858.079)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02	10.445.971.029.105	7.950.029.674.660
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03	(910.924.620)	-
4. Tiền lãi đã thu	05	27.272.706.432	22.782.421.933
5. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06	(8.148.748.953)	-
6. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07	(1.722.251.476)	(1.393.764.479)
7. Tiền chi trả cho người lao động	08	(193.745.124.604)	(106.299.263.594)
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09	(140.994.423.212)	(21.691.859.266)
9. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	1.527.297.594.336	574.826.104.341
10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	(852.007.571.530)	(105.596.781.639)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(148.809.360.393)</b>	<b>(678.144.326.123)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21	(27.564.559.280)	(17.665.913.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22	57.543.220	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(27.507.016.060)</b>	<b>(17.665.913.800)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	889.834.570.000
2. Tiền vay gốc	33	836.718.342.208	114.003.201.700
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(927.838.601.751)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(91.120.259.543)</b>	<b>1.003.837.771.700</b>
<b>IV. Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(267.436.635.996)</b>	<b>308.027.531.777</b>
<b>V. Tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>308.057.085.911</b>	<b>29.554.134</b>
1. Tiền	61	308.057.085.911	29.554.134
<b>VI. Tiền cuối năm (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>40.620.449.915</b>	<b>308.057.085.911</b>
1. Tiền	71	40.620.449.915	308.057.085.911

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm trước	
		Năm nay	(Trình bày lại)
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	4.497.713.440.910	4.583.327.378.080
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(4.489.290.095.128)	(9.313.083.170.490)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	(389.540.762.785)	5.112.135.219.954
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09	(445.642.574)	(55.885.887)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	3.508.119.073.815	30.200.965.930
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(3.508.137.988.305)	(27.785.590.867)
<b>Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm</b>	<b>20</b>	<b>(381.581.974.067)</b>	<b>384.738.916.720</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>386.779.004.845</b>	<b>2.040.088.125</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	386.779.004.845	2.040.088.125
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	377.152.969.205	2.018.102.125
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	9.579.349.562	21.986.000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	46.686.078	-
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40=20+30)</b>	<b>40</b>	<b>5.197.030.778</b>	<b>386.779.004.845</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	5.197.030.778	386.779.004.845
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	5.156.367.828	377.152.969.205
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	12.891.362	9.579.349.562
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	27.771.588	46.686.078

*Thanh*

Người lập  
Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng  
Nguyễn Đức Tùng



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Đức Minh

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS**

Tầng 1 và Tầng 6, Toà nhà Sunshine Center  
16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B04-CTCK**

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHI TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
	Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>	<b>25.110.089.970</b>	<b>1.190.472.389.917</b>	<b>1.186.598.854.247</b>	<b>(21.236.554.300)</b>	<b>343.019.313.803 (20.630.615.250)</b>	<b>1.190.472.389.917 1.512.861.088.470</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	110.538.460.000	1.000.373.030.000	889.834.570.000	-	-	1.000.373.030.000 1.000.373.030.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	110.538.460.000	1.000.373.030.000	889.834.570.000	-	-	1.000.373.030.000 1.000.373.030.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	10.618.277.150	10.618.277.150	-	-	10.618.277.150 10.618.277.150
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	10.618.277.150	10.618.277.150	-	-	10.618.277.150 10.618.277.150
4. (Lỗ) lợi kế/	(85.428.370.030)	168.862.805.617	275.527.729.947	(21.236.554.300)	343.019.313.803 (20.630.615.250)	168.862.805.617 491.251.504.170
4.1. (Lỗ)/	(85.428.370.030)	130.138.072.657	236.802.996.987	(21.236.554.300)	343.019.313.803 (6.370.966.290)	130.138.072.657 466.786.420.170
4.2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện	-	38.724.732.960	38.724.732.960	-	(14.259.648.960)	38.724.732.960 24.465.084.000
<b>25.110.089.970 1.190.472.389.917 1.186.598.854.247 (21.236.554.300) 343.019.313.803 (20.630.615.250) 1.190.472.389.917 1.512.861.088.470</b>						

*Trần Thị Kim Oanh*

Người lập  
Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng  
Nguyễn Đức Tùng

Tổng Giám đốc  
Nguyễn Đức Minh

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán KS (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 42/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Tầm Nhìn, vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 12.000.000.000 VND. Công ty chính thức đổi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán KS theo Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK cấp ngày 11 tháng 3 năm 2021. Ngày 15 tháng 7 năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK cho phép tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1.000.373.030.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1 và tầng 6, tòa nhà Sunshine Center, số 16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn KS Finance.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 150 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 342 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

**Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán**

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC (“Thông tư 121”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư, theo đó:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
  - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
  - a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
  - b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
  - c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư 121 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không sở hữu công ty quản lý quỹ nào.

- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Một số số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được trình bày lại để phục vụ mục đích so sánh với số liệu năm nay, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại
		VND	VND	VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	86.131.287.578	(619.788.662)	85.511.498.916
a. Lãi bán các tài sản tài chính (FVTPL)	01.1	16.709.788.529	18.321.327.015	35.031.115.544
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính (FVTPL)	01.3	21.015.582.849	(18.941.115.677)	2.074.467.172
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21	619.788.662	(619.788.662)	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.1	619.788.662	(619.788.662)	-

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC (“Thông tư 146”) ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 114 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty trong năm tài chính bao gồm:

- Quy định việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) ngày 08 tháng 8 năm 2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư 146: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư 146: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Ngày 07 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC (“Thông tư 24”) sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 48 hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi. Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Công ty đã áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Tiền**

Tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty chứng khoán.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

##### **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua đi bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
  - Tại thời điểm ghi nhận có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Tài sản tài chính này là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào khoản mục chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.





Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá thị trường/ giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hoá được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

#### **Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

#### **Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính**

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại

các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

#### **Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp**

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/ cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/ cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/ cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhập thế chấp/ cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/ cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/ cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/ cầm cố được theo dõi trên Báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu từ bán tài sản tài chính, lãi dự thu các tài sản tài chính và các khoản phải thu khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí lưu ký chứng khoán, phí môi giới và các phí dịch vụ khác.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm và tài sản cố định vô hình khác. Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 - 15 năm.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí phần mềm, cước viễn thông, công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

#### **Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và các khoản phải trả khác.

#### **Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:



*Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính*

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính FVTPL, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay và phải thu và lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân theo số lượng các tài sản tài chính bán ra.

Thu nhập từ lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu khác*

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản thu liên quan đến doanh thu nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính.

**Chi phí hoạt động**

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

### **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Vốn chủ sở hữu**

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông theo điều lệ Công ty. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản.

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

**5. TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	40.620.449.915	308.057.085.911
	<u>40.620.449.915</u>	<u>308.057.085.911</u>

**6. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	<u>Khối lượng giao dịch</u> <u>thực hiện trong năm</u> Đơn vị	<u>Giá trị giao dịch</u> <u>thực hiện trong năm</u> VND
<b>Của công ty chứng khoán</b>	<b>190.696.504</b>	<b>20.278.772.303.337</b>
Trái phiếu	190.696.504	20.278.772.303.337
	<u>190.696.504</u>	<u>20.278.772.303.337</u>
<b>Của nhà đầu tư</b>		
Cổ phiếu	116.008.471	6.881.085.916.400
Trái phiếu	20.540.000	2.054.000.000.000
	<u>136.548.471</u>	<u>8.935.085.916.400</u>

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ Cổ phiếu niêm yết	87.375.300.000	117.956.655.000	87.375.300.000	135.781.216.200
Trái phiếu chưa niêm yết	886.714.417.000	886.714.417.000	341.128.200.000	341.128.200.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	512.674.200.000	512.674.200.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>974.089.717.000</b>	<b>1.004.671.072.000</b>	<b>941.177.700.000</b>	<b>989.583.616.200</b>

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công cụ thị trường tiền tệ	-	không áp dụng	115.500.000.000	không áp dụng
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>115.500.000.000</b>	<b>-</b>

Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động Margin	542.224.830	không áp dụng	-	không áp dụng
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	306.967	không áp dụng	942.630.757	không áp dụng
<b>Tổng cộng</b>	<b>542.531.797</b>	<b>-</b>	<b>942.630.757</b>	<b>-</b>

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Đơn vị: VND

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại	
				Tăng	Giảm
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	974.089.717.000	1.004.671.072.000	30.581.355.000	-
1	Cổ phiếu niêm yết	87.375.300.000	117.956.655.000	30.581.355.000	-
2	Trái phiếu chưa niêm yết	886.714.417.000	886.714.417.000	-	-
II	Các khoản cho vay và phải thu	542.531.797	không áp dụng	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>974.632.248.797</b>		<b>30.581.355.000</b>	<b>-</b>

Tình hình biến động giá trị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại	
				Tăng	Giảm
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	941.177.700.000	989.583.616.200	48.405.916.200	-
1	Cổ phiếu niêm yết	87.375.300.000	135.781.216.200	48.405.916.200	-
2	Trái phiếu chưa niêm yết	341.128.200.000	341.128.200.000	-	-
3	Chứng chỉ tiền gửi	512.674.200.000	512.674.200.000	-	-
II	Các khoản cho vay và phải thu	942.630.757	không áp dụng	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>942.120.330.757</b>		<b>48.405.916.200</b>	<b>-</b>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
1. Các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư (*)	688.764.974.000	-
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1.628.160.577	1.908.147.256
3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	706.885.100	49.275.268.285
4. Phải thu khác	2.351.333.563	964.333.907
- Phải thu từ thanh lý tài sản	932.177.484	-
- Phải thu thuế TNCN giữ lại từ giao dịch chuyển nhượng chứng khoán	602.263.638	671.412.239
- Khác	816.892.441	292.921.668
	<b>693.451.353.240</b>	<b>52.147.749.448</b>
<b>Trong đó:</b>		
Số dư phải thu có khả năng thu hồi	693.451.353.240	52.147.749.448

(\*) Số dư cuối năm phản ánh khoản phải thu từ giao dịch bán trái phiếu với Công ty Cổ phần KS Group. Khoản phải thu đã được tất toán vào ngày 17 tháng 01 năm 2023.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Chi phí phần mềm và cước viễn thông	1.780.484.830	1.487.991.754
- Chi phí bảo lãnh vay ngân hàng	-	1.140.500.000
- Công cụ dụng cụ	703.640.928	393.861.145
- Chi phí khác	1.053.055.878	269.422.096
	<b>3.537.181.636</b>	<b>3.291.774.995</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ	2.809.064.528	6.031.525.018
- Chi phí phần mềm và cước viễn thông	780.464.005	271.679.286
- Chi phí khác	1.530.178.524	148.828.429
	<b>5.119.707.057</b>	<b>6.452.032.733</b>

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	4.304.499.308	1.860.000.000	687.250.000	6.851.749.308
Mua sắm trong năm	19.915.262.227	-	181.452.575	20.096.714.802
Thanh lý, nhượng bán	393.115.629	-	61.818.182	454.933.811
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>23.826.645.906</b>	<b>1.860.000.000</b>	<b>806.884.393</b>	<b>26.493.530.299</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	2.683.363.943	143.333.335	31.180.787	2.857.878.065
Khấu hao trong kỳ	2.726.192.431	313.954.380	279.234.497	3.319.381.308
Thanh lý, nhượng bán	393.115.629	-	11.191.773	404.307.402
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.016.440.745</b>	<b>457.287.715</b>	<b>299.223.511</b>	<b>5.772.951.971</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	1.621.135.365	1.716.666.665	656.069.213	3.993.871.243
Tại ngày cuối năm	18.810.205.161	1.402.712.285	507.660.882	20.720.578.328

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 333.690.279 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 618.885.908 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	20.115.378.000	856.956.272	20.972.334.272
Mua sắm trong năm	5.458.173.000	-	5.458.173.000
Giảm khác	114.000.000	-	114.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>25.459.551.000</b>	<b>856.956.272</b>	<b>26.316.507.272</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	1.823.948.680	769.163.749	2.593.112.429
Khấu hao trong năm	5.579.864.285	50.750.448	5.630.614.733
Giảm khác	26.416.129	-	26.416.129
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.377.396.836</b>	<b>819.914.197</b>	<b>8.197.311.033</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	18.291.429.320	87.792.523	18.379.221.843
Tại ngày cuối năm	18.082.154.164	37.042.075	18.119.196.239

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 967.502.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 967.502.000 VND).

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	983.414.600	72.489.980
Tiền lãi phân bổ hàng năm	212.577.535	142.735.281
	<b>1.315.992.135</b>	<b>335.225.261</b>

13. VAY NGẮN HẠN

	Số dư đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại VND	Số dư cuối năm VND
- Vay ngân hàng	114.009.682.192		- 115.760.000.000	1.750.317.808	-
- Vay cá nhân (i)	3.201.700	836.718.342.208	812.078.601.751	-	24.642.942.157
<b>Tổng cộng</b>	<b>114.012.883.892</b>	<b>836.718.342.208</b>	<b>927.838.601.751</b>	<b>1.750.317.808</b>	<b>24.642.942.157</b>

(i) Các khoản vay cá nhân có thời hạn dưới 12 tháng cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh với lãi suất từ 3,8%/năm đến 10%/năm.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả nhà cung cấp thiết bị đầu tư trung tâm dữ liệu	6.135.309.160	-
Phải trả nhà cung cấp dịch vụ thuê văn phòng và tiền điện, nước	299.702.475	2.095.948.579
Phải trả nhà cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán	-	3.241.653.442
Phải trả nhà cung cấp dịch vụ phần mềm	297.111.192	-
Phải trả nhà cung cấp dịch vụ thiết kế website và ấn phẩm văn phòng	682.000.000	-
Phải trả nhà cung cấp thi công cải tạo văn phòng	576.527.919	-
Phải trả nhà cung cấp khác	854.735.568	3.168.861.254
	<b>8.845.386.314</b>	<b>8.506.463.275</b>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	35.131.365.863
Thuế thu nhập cá nhân	9.677.588.522	12.209.777.941
Thuế GTGT phải nộp	79.910	3.812.738.021
	<b>9.677.668.432</b>	<b>51.153.881.825</b>



**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	11.364.575.753	-
Chi phí lãi vay	1.810.818.627	9.053.978
Chi phí nâng cấp hệ thống ram máy chủ	932.431.000	-
Chi phí hoa hồng môi giới bán trái phiếu	-	475.443.790
Chi phí giao dịch	-	133.163.135
Chi phí phải trả khác	364.625.444	148.444.192
	<u>14.472.450.824</u>	<u>766.105.095</u>

**17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phí lưu ký	157.530.417.000	49.617.125.151
Phí quản lý tài sản đảm bảo	33.885.038.075	14.385.275.061
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	12.602.052.000	4.884.756.096
	<u>204.017.507.075</u>	<u>68.887.156.308</u>

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả máy tính bảng	42.547.000	1.207.775.700
Hoa hồng phải trả Cộng tác viên	47.815.997	9.530.832.969
Phải trả, phải nộp khác	251.612.438	4.926.122.391
	<u>341.975.435</u>	<u>15.664.731.060</u>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(Lỗ) lũy kế/Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	110.538.460.000	-	-	(85.428.370.030)	25.110.089.970
Góp vốn trong năm	889.834.570.000	-	-	-	889.834.570.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	275.527.729.947	275.527.729.947
Trích lập quỹ từ lợi nhuận sau thuế	-	10.618.277.150	10.618.277.150	(21.236.554.300)	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>1.000.373.030.000</b>	<b>10.618.277.150</b>	<b>10.618.277.150</b>	<b>168.862.805.617</b>	<b>1.190.472.389.917</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>1.000.373.030.000</b>	<b>10.618.277.150</b>	<b>10.618.277.150</b>	<b>168.862.805.617</b>	<b>1.190.472.389.917</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	328.759.664.843	328.759.664.843
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(6.370.966.290)	(6.370.966.290)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.000.373.030.000</b>	<b>10.618.277.150</b>	<b>10.618.277.150</b>	<b>491.251.504.170</b>	<b>1.512.861.088.470</b>

(\*) Căn cứ theo Tờ trình số 03/2022/TTr-ĐHĐCĐ Đại Hội đồng Cổ đông thường niên ngày 14 tháng 4 năm 2022, Đại Hội đồng Cổ đông Cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 của Công ty, trong đó mức trích lập Quỹ Khen thưởng được trình bày như trên.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	100.037.303	100.037.303
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	100.037.303	100.037.303
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	100.037.303	100.037.303

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

20.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	17.475.060.000	17.475.060.000
	<b>17.475.060.000</b>	<b>17.475.060.000</b>

20.2 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trái phiếu doanh nghiệp	861.300.000.000	330.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	500.000.000.000
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	115.000.000.000
	<b>861.300.000.000</b>	<b>945.000.000.000</b>

20.3 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của nhà đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.665.678.460.000	264.192.680.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	101.990.000	17.046.830.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.238.596.330.000	585.000.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	380.000	350.144.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3.621.200.000	1.410.000.000
	<b>3.907.998.360.000</b>	<b>1.217.793.510.000</b>

20.4 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	62.510.000	110.000
	<b>62.510.000</b>	<b>110.000</b>

**20.5 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Cổ phiếu trên sàn HNX	-	2.020.000
Cổ phiếu trên sàn HOSE	23.480.000	46.420.000
Cổ phiếu trên sàn UPCoM	-	6.054.630.000
	<b>23.480.000</b>	<b>6.103.070.000</b>

**20.6 Tiền gửi của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</b>		
Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	4.701.744.707	375.740.420.002
Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	454.623.121	1.412.549.203
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	12.891.362	9.579.349.562
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	27.771.588	46.686.078
	<b>5.197.030.778</b>	<b>386.779.004.845</b>

**20.7 Phải trả nhà đầu tư của CTCK**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.169.259.190	386.732.318.767
1.1. Phải trả NĐT trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.713.496.908	385.318.662.975
1.2. Phải trả NĐT nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	455.762.282	1.413.655.792
	<b>5.169.259.190</b>	<b>386.732.318.767</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-CTCK

21. THU NHẬP

21.1 Lãi bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia		Lãi bán chứng khoán	Lãi bán chứng khoán
				quyền tính đến	cuối ngày giao dịch		
			VND	VND	VND	VND	(Trình bày lại)
1	Trái phiếu chưa niêm yết	92.691.752	9.884.767.657.935	9.776.006.470.567	108.761.187.368	35.031.115.544	
2	Công cụ thị trường tiền tệ	302	513.432.676.862	512.882.967.123	549.709.739	-	
					<b>109.310.897.107</b>	<b>35.031.115.544</b>	

Đơn vị: VND

21.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá	Chênh lệch đánh giá	Chênh lệch đánh giá	Chênh lệch đánh giá
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	974.089.717.000	1.004.671.072.000	30.581.355.000	-	17.824.561.200	48.405.916.200
1	Cổ phiếu niêm yết	87.375.300.000	117.956.655.000	30.581.355.000	-	17.824.561.200	48.405.916.200
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng SCG	87.375.300.000	117.956.655.000	30.581.355.000	-	17.824.561.200	48.405.916.200
2	Trái phiếu chưa niêm yết	886.714.417.000	886.714.417.000	-	-	-	-
II	Các khoản cho vay và phải thu	542.531.797	không áp dụng	-	-	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>974.632.248.797</b>		<b>30.581.355.000</b>	<b>-</b>	<b>17.824.561.200</b>	<b>48.405.916.200</b>

Đơn vị: VND

21. THU NHẬP (Tiếp theo)

21.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, phải thu và cho vay

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11.567.710.318	2.074.467.172
<i>Trái phiếu không niêm yết</i>	11.567.710.318	1.865.700.049
<i>Chứng chỉ tiền gửi</i>	-	208.767.123
Từ tài sản tài chính HTM	5.849.404.110	3.975.164.382
Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay	8.755.205.365	37.673.307
<i>Lãi cho vay giao dịch ký quỹ</i>	8.528.841.959	-
<i>Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng</i>	226.363.406	37.673.307
	<b>26.172.319.793</b>	<b>6.087.304.861</b>

21.4 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	131.689.962.556	220.381.419.621
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	19.900.000.000
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	361.756.428.725	214.147.109.293
Thu nhập hoạt động khác	98.862.512.080	60.405.201.416
	<b>592.308.903.361</b>	<b>514.833.730.330</b>

22. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	125.926.423.917	66.794.845.093
Chi phí vật tư đồ dùng	117.995.672	58.651.707
Chi phí khấu hao	665.942.436	340.074.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.215.800.283	120.032.373.531
Chi phí bằng tiền khác	3.264.066.618	-
	<b>134.190.228.926</b>	<b>187.225.944.575</b>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	699.019.138	328.501.114
Doanh thu hoạt động tài chính khác	221.313.854	509.000
	<b>920.332.992</b>	<b>329.010.114</b>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9.998.611.675	9.053.978
Chi phí đầu tư khác	5.752.416.753	9.682.192
	<b>15.751.028.428</b>	<b>18.736.170</b>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	83.646.640.897	61.396.055.276
Chi phí vật tư đồ dùng	232.213.505	553.055.158
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.562.854.299	1.874.816.834
Chi phí khấu hao	8.284.053.605	1.259.178.589
Chi phí thuế, phí và lệ phí	70.436.991	613.354.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.563.545.987	7.336.084.553
Chi phí khác	8.097.609.070	5.153.889.252
	<b>141.457.354.354</b>	<b>78.186.433.921</b>

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>THU NHẬP KHÁC</b>		
Thu nhập từ truy thu hoa hồng các hợp đồng trái phiếu thanh lý trước hạn	4.163.810.657	925.307.696
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1.681.925.686	-
Thu nhập khác	210.880.814	164.256.556
	<b>6.056.617.157</b>	<b>1.089.564.252</b>

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>CHI PHÍ KHÁC</b>		
Chi phí phạt đối với các hợp đồng trái phiếu thanh lý trước hạn	4.975.015.424	486.578.223
Giá trị còn lại của tài sản cố định, công cụ dụng cụ thanh lý	1.155.716.666	-
Truy thu và phạt chậm nộp thuế	1.494.660.337	-
Chi phí khác	43.781.114	370.472
	<b>7.669.173.541</b>	<b>486.948.695</b>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	411.686.261.651	338.308.051.812
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.783.884.606	31.011.509
Chênh lệch thuần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (Lỗ) tính thuế từ năm trước chuyển sang	17.824.561.200	(48.405.916.200)
	-	(24.437.453.994)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>431.294.707.457</b>	<b>265.495.693.127</b>
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	86.258.941.491	53.099.138.625
Các khoản truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp	232.567.557	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>86.491.509.048</b>	<b>53.099.138.625</b>

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	(17.824.561.200)	-
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	-	48.405.916.200
Các khoản chênh lệch tạm thời khi tính thuế	(17.824.561.200)	48.405.916.200
Thuế suất tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm</b>	<b>(3.564.912.240)</b>	<b>9.681.183.240</b>

*Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong năm như sau:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Số dư đầu năm	9.681.183.240	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá tài sản tài chính FVTPL	(3.564.912.240)	9.681.183.240
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.116.271.000</b>	<b>9.681.183.240</b>

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, được thực hiện như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	328.759.664.845	269.156.763.657
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	100.037.303	64.931.501
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>3.286</b>	<b>4.145</b>



Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày lại sau khi trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 như sau:

	<b>Năm trước (Trình bày lại)</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>275.527.729.947</b>	<b>275.527.729.947</b>
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi (VND)	(6.370.966.290)	-
<b>Trích Lợi nhuận để tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>269.156.763.657</b>	<b>275.527.729.947</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	64.931.501	64.931.501
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>4.145</b>	<b>4.243</b>

**29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư chủ yếu với Công ty trong năm*

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn KS Finance	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Xuân Đình (*)	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Quản lý & Vận hành S-Service (*)	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản S-Homes (trước đây là Công ty Cổ phần Sunshine Homes)	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công Nghệ Unicloud	Bên liên quan của thành viên quản lý chủ chốt của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine (*)	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine International Property Technology (***)	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Xây lắp Sunshine E&C (*)	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng SCG (*)	Bên liên quan của thành viên quản lý chủ chốt của Công ty mẹ
Ngân hàng TMCP Kiên Long	Bên liên quan của thành viên quản lý chủ chốt của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần KS Group (**)	Công ty liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt

(\*) Các Công ty trên trở thành bên liên quan của Công ty kể từ năm 2022.

(\*\*) Công ty Cổ phần KS Group không còn là bên liên quan của Công ty kể từ ngày 29 tháng 9 năm 2021.

(\*\*\*) Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine International Property Technology không còn là bên liên quan của Công ty từ ngày 08 tháng 10 năm 2022.

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu phí dịch vụ trái phiếu</b>	<b>132.519.724.000</b>	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Xuân Đỉnh	53.693.012.000	Chưa là Bên liên quan
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine	45.220.547.000	Chưa là Bên liên quan
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản S-Homes	25.617.124.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Sunshine E&C	7.479.452.000	Chưa là Bên liên quan
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng SCG	509.589.000	Chưa là Bên liên quan
<b>Doanh thu phí môi giới</b>	<b>126.723.630.207</b>	<b>214.435.264.414</b>
Công ty Cổ phần KS Group	124.103.520.618	214.435.264.414
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine International Property Technology	2.620.109.589	-
<b>Bán tài sản tài chính</b>	<b>9.048.195.665.387</b>	<b>6.357.714.308.724</b>
Công ty Cổ phần KS Group	9.048.195.665.387	6.357.714.308.724
<b>Mua tài sản tài chính</b>	<b>9.625.966.027.932</b>	<b>1.239.519.238.814</b>
Công ty Cổ phần KS Group	9.211.994.603.932	1.103.305.718.814
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine	413.971.424.000	Chưa là Bên liên quan
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine International Property Technology	-	136.213.520.000
<b>Nhận lãi trái phiếu</b>	<b>32.604.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine	26.400.000.000	Chưa là Bên liên quan
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản S-Homes	6.204.000.000	-
<b>Chi phí thuê và dịch vụ quản lý văn phòng</b>	<b>1.820.590.385</b>	-
Công ty Cổ phần Quản lý & Vận hành S-Service	1.820.590.385	-
<b>Thu chi hộ</b>	<b>11.717.771.298</b>	<b>1.331.844.911</b>
Công ty Cổ phần KS Group	11.310.940.900	1.229.326.568
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine International Property Technology	406.830.398	102.518.343
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định</b>	<b>1.449.994.256</b>	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng SCG	1.241.904.438	Chưa là Bên liên quan
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine	133.308.000	Chưa là Bên liên quan
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công Nghệ Unicloud	74.781.818	-
<b>Chi phí phạt do khách hàng thanh lý hợp đồng trái phiếu trước hạn</b>	<b>4.975.015.424</b>	<b>486.578.238</b>
Công ty Cổ phần KS Group	4.975.015.424	486.578.238

*Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã có số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>689.265.000.302</b>	<b>36.211.926.087</b>
Công ty Cổ phần KS Group	688.764.974.000	26.784.882.718
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine	-	9.421.780.100
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng SCG	500.026.302	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine International Property Technology	-	5.263.269
<b>Các khoản phải trả</b>	<b>720.500.559</b>	<b>423.390.000</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng SCG	576.527.919	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine	143.972.640	-
Công ty Cổ phần Quản lý & Vận hành S-Service	-	423.390.000
<b>Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>60.874.827.000</b>	<b>10.193.527.000</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Xuân Đỉnh	28.563.528.000	7.681.540.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine	19.368.492.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản S-Homes	9.951.027.000	2.511.987.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Sunshine E&C	2.991.780.000	-

*Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được trả trong năm như sau:*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị và lương, thưởng của Tổng Giám đốc	12.619.469.628	14.031.133.108

### **30. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

#### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường như rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến giá trị của các tài sản tài chính Công ty đang nắm giữ và/hoặc ảnh hưởng tới kết quả hoạt động của Công ty. Công ty thiết lập cơ chế quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, đồng thời vẫn tối ưu hóa lợi nhuận thu được.

- **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là khả năng mà Công ty phải đối mặt với sự suy giảm lợi nhuận hoặc các tổn thất liên quan đến tài sản do sự biến động của lãi suất. Sự không cân xứng về kỳ hạn giữa tài sản có và tài sản nợ, việc tài trợ tài sản nợ, việc tái đầu tư và các rủi ro giảm giá trị tài sản.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách tối thiểu hóa khoảng cách kỳ hạn giữa tài sản nợ và tài sản có nhằm giảm thiểu rủi ro lãi suất trong khi vẫn thu được lợi ích cho Công ty.

Các tài sản nợ và tài sản có chịu lãi suất của Công ty như khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do biến động lãi suất là không đáng kể.

- **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ danh mục cổ phiếu niêm yết do Công ty nắm giữ. Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư đều được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị thị trường của danh mục cổ phiếu niêm yết của công ty là 117.956.655.000 VND. Nếu giá thị trường của cổ phiếu công ty nắm giữ tăng/giảm một giá trị nhất định so với giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận trước thuế của Công ty cũng tăng/giảm với giá trị tương ứng.

- **Rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị của các luồng tiền trong tương lai (phát sinh từ các tài sản tài chính, khoản phải thu, nợ phải trả...) thay đổi do biến động tỷ giá.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không nắm giữ tài sản tài chính và công nợ tài chính có gốc ngoại tệ.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia hợp đồng với Công ty không thực hiện nghĩa vụ thanh toán/hoàn trả theo cam kết đã ký với Công ty, dẫn đến tổn thất tài chính. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

- **Số dư với ngân hàng**

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, lãi dự thu và các khoản ký quỹ thế chấp.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các Tổ chức tín dụng có bậc tín nhiệm cao. Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có rủi ro trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi ngân hàng này.

• **Tài sản tài chính**

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ của các tổ chức phát hành có uy tín. Mọi khoản đầu tư đều phải có phê duyệt của các cấp có thẩm quyền. Việc đo lường và giám sát rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư này được lượng hóa và định kỳ báo cáo Ban Tổng Giám đốc.

• **Ứng trước tiền bán chứng khoán**

Ứng trước tiền bán chứng khoán là Công ty ứng trước cho khách hàng vay số tiền bán chứng khoán khách hàng sẽ được nhận từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán sau 2 ngày làm việc kể từ ngày bán thành công chứng khoán. Khi tiền bán chứng khoán về tài khoản chứng khoán của khách hàng, Công ty sẽ tự động thực hiện thu hồi khoản ứng trước. Như vậy rủi ro tín dụng của các khoản ứng trước này không dựa trên khả năng thanh toán của khách hàng mà dựa trên khả năng thanh toán của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro tín dụng của các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là rất thấp.

• **Cho vay ký quỹ**

Cho vay ký quỹ tại Công ty được thực hiện theo quy định của Quyết định số 87/QĐ-UBCK ("Quyết định 87") do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 01 năm 2017 về quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán, theo đó Công ty cho khách hàng vay ký quỹ để mua chứng khoán trong danh mục chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ của Công ty. Danh mục chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ của Công ty được xác định theo phương pháp luận khoa học, đánh giá được mức độ rủi ro của các chứng khoán, đồng thời không được nằm trong danh sách chứng khoán không được phép giao dịch do Sở Giao dịch Chứng khoán công bố từng thời kỳ. Chứng khoán trong tài khoản ký quỹ được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ký quỹ của khách hàng.

Công ty tuân thủ các hạn mức cho vay ký quỹ trên vốn chủ sở hữu, hạn mức cho vay ký quỹ đối với một khách hàng, hạn mức dư nợ cho vay ký quỹ đối với một loại chứng khoán trên vốn chủ sở hữu của công ty, hạn mức tổng khối lượng chứng khoán cho vay giao dịch ký quỹ trên tổng khối lượng chứng khoán niêm yết của một mã cổ phiếu, tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì theo quy định của Quyết định 87 để tối thiểu hóa rủi ro tín dụng.

Công ty ban hành quy định về cho vay ký quỹ, trong đó có quy trình gọi ký quỹ bổ sung và xử lý tài sản thế chấp trên tài khoản giao dịch ký quỹ của khách hàng khi khách hàng không bổ sung hoặc bổ sung không đầy đủ tài sản thế chấp trong thời hạn lệnh gọi ký quỹ bổ sung.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	-	-
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	542.224.830	-
Dự phòng đã lập	-	-
<b>Giá trị thuần</b>	<b>542.224.830</b>	<b>-</b>

- **Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác**

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu theo đúng điều khoản trong hợp đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có khoản phải thu với Công ty Cổ phần KS Group chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty, tuy nhiên đây là đối tác mà Công ty tín nhiệm và đã thu hồi tại ngày 17 tháng 01 năm 2023. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi các khoản nợ đến hạn, chủ yếu do chênh lệch kỳ hạn của các tài sản nợ và tài sản có. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản nợ đến hạn. Các tài sản tài chính Công ty nắm giữ có khả năng thanh khoản tốt để Công ty có thể dễ dàng chuyển hóa thành tiền khi cần thiết nhằm hỗ trợ khả năng thanh khoản.



Người lập  
Trần Thị Kim Oanh



Kế toán trưởng  
Nguyễn Đức Tùng



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Đức Minh

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023



Số: 41.../2023/CV-KSS

V/v: Giải trình biến động LNST TNDN  
năm 2022 so với năm 2021

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**

Công ty cổ phần Chứng khoán KS (“KSS”) xin gửi lời chào trân trọng tới các Quý Cơ quan!

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, KSS xin được giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế (“LNST”) thu nhập doanh nghiệp của năm 2022 so với năm 2021 như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	Tỉ lệ
LNST	328,76	275,53	53,23	19%
Tổng doanh thu	709,97	604,98	104,99	17%
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu tự doanh chứng khoán	117,66	90,14	27,51	31%
- Doanh thu môi giới chứng khoán	131,69	220,38	(88,69)	-40%
- Doanh thu dịch vụ trái phiếu	460,17	294,14	166,03	56%
- Doanh thu khác	0,45	0,31	0,14	44%
Chi phí hoạt động và chi phí quản lý	281,84	267,58	14,26	5%

KSS ghi nhận LNST trong Báo cáo tài chính năm 2022 là 328,76 tỉ đồng, tăng 53,23 tỉ đồng so với Báo cáo tài chính năm 2021 (LNST trong Báo cáo tài chính năm 2021 là 275,53 tỉ đồng), tương đương với mức tăng là 19% (trên 10%). Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự biến động trên là do:

- Tổng doanh thu hoạt động năm 2022 là 709,97 tỉ đồng, tăng 104,99 tỉ đồng so với năm 2021, tương đương tăng 17%. Tổng doanh thu hoạt động tăng chủ yếu từ hoạt động tự doanh chứng khoán và các dịch vụ liên quan đến trái phiếu như đại lý lưu ký, đại lý quản lý tài sản bảo đảm và đại diện người sở hữu trái phiếu. Mặc dù doanh thu môi giới năm 2022 giảm mạnh (giảm 40%) nhưng nhờ sự tăng trưởng doanh thu từ hoạt động tự doanh và hoạt động dịch vụ trái phiếu nên tổng doanh thu hoạt động năm 2022 vẫn tăng so với năm 2021.



2. Tổng chi phí hoạt động và chi phí quản lý của Công ty trong năm 2022 là 281,84 tỉ đồng, tăng 14,26 tỉ đồng so với năm 2021, tương đương tăng 5%. Chi phí hoạt động và chi phí quản lý của Công ty biến động không nhiều so với sự biến động của doanh thu là do vào những tháng cuối năm thị trường tài chính biến động, nền kinh tế tăng trưởng kém, KSS phải thực hiện các biện pháp quản lý chi phí để tối ưu hóa lợi nhuận.

Vậy, KSS xin được báo cáo để các Quý cơ quan được biết.

Trân trọng cảm ơn!

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KSS**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN ĐỨC MINH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	3 - 4
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	7 - 27

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán KS (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (gọi tắt là "báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính").

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Đỗ Thị Định	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2022)
	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2022)
	Thành viên
Bà Nguyễn Thuỷ Nguyễn	Thành viên
Ông Nguyễn Nam Hưng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2022 miễn nhiệm ngày 18 tháng 7 năm 2022)
	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2022 miễn nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2022)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Đức Minh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2022)
Bà Đỗ Thị Thuỳ Giang	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2022)
Bà Nguyễn Thuỷ Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 03 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Giám đốc điều hành (bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2022) (miễn nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2022)
	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2022)
Bà Vũ Hiền Thảo	Giám đốc điều hành (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023)
Ông Nguyễn Nam Hưng	Giám đốc điều hành (miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2022)

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Thu Thuỷ	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phụ	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023)
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023)
Ông Dương Tuấn Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2022)
Ông Dương Thành Trung	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023)
Ông Nguyễn Đức Tùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2022) (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS**

Tầng 1 và Tầng 6, Toà nhà Sunshine Center  
16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với Thông tư số 91/2020/TT-BTC ("Thông tư 91") ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.



---

**Nguyễn Đức Minh**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Số: 0808 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán KS**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (gọi tắt là “Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính”) của Công ty Cổ phần Chứng khoán KS (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 27. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập theo quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91”) của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với Thông tư số 91 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với các quy định về lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại Thông tư 91 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

### *Chính sách lập báo cáo và giới hạn về đối tượng nhận và sử dụng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính*

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính mô tả chính sách lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính chủ yếu. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập để giúp Công ty đáp ứng các yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Thông tư 91 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính. Vì thế, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

### *Vấn đề khác*

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 08 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Trần Huy Công**

**Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0891-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**Lương Tuấn Đạt**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 4370-2023-001-1



Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chúng tôi cam đoan rằng:

- Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ("Thông tư 91") ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.



Kế toán trưởng  
Nguyễn Đức Tùng



Trưởng BP Kiểm soát nội bộ  
Hà Thị Thuỳ Mai



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Đức Minh

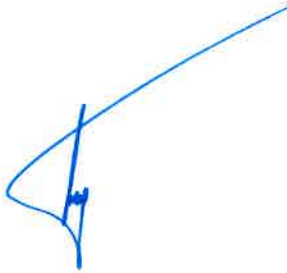
Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023

**BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

STT	Các chỉ tiêu	Thuyết minh	Giá trị rủi ro/ Vốn khả dụng
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	4	293.532.942.684
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	5	1.255.455.001
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	6	71.229.837.342
4	<b>Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)</b>		<b>366.018.235.027</b>
5	<b>Vốn khả dụng</b>	7	<b>1.459.858.578.092</b>
6	<b>Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4)</b>		<b>399%</b>



Kế toán trưởng  
Nguyễn Đức Tùng



Trưởng BP Kiểm soát nội bộ  
Hà Thị Thuỳ Mai



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Đức Minh

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS**

Tầng 1 và Tầng 6, Toà nhà Sunshine Center  
16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán KS (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 42/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Tầm Nhìn, vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 12.000.000.000 VND. Công ty chính thức đổi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán KS theo Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK cấp ngày 11 tháng 03 năm 2021. Ngày 15 tháng 7 năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK cho phép tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1.000.373.030.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 1 và tầng 6, Tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn KS Finance.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 150 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 342 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH VÀ MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG****Cơ sở lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và mục đích sử dụng**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập và trình bày phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC (“Thông tư 91”) ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính, biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty và không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập dựa trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**Đồng tiền trên báo cáo**

Công ty thực hiện lập báo cáo bằng đồng Việt Nam (“VND”).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này:

**3.1. Tỷ lệ vốn khả dụng**

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo quy định của Thông tư 91 như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

**3.2. Vốn khả dụng**

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày, cụ thể như sau:

- a) Vốn góp của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- b) Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- c) Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn (đối với công ty chứng khoán có phát hành trái phiếu chuyển đổi);
- d) Vốn khác của chủ sở hữu;
- đ) Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý;
- e) Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- f) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- g) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- h) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- k) Lợi nhuận chưa phân phối;
- l) Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- m) Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);
- n) Các khoản giảm trừ theo quy định;
- o) Các khoản tăng thêm theo quy định;
- p) Vốn khác (nếu có).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**3.2.1. Các khoản giảm trừ**

Vốn khả dụng của Công ty được giảm trừ bởi giá trị của các khoản mục sau:

- Giá trị ký quỹ trong trường hợp Công ty ký quỹ tài sản đảm bảo để ngân hàng thực hiện bảo lãnh thanh toán khi phát hành chứng quyền có bảo đảm, được xác định là giá trị nhỏ nhất của các giá trị: giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng và giá trị tài sản đảm bảo (được xác định bằng khối lượng tài sản đảm bảo \* giá tài sản đảm bảo \*(1- Hệ số rủi ro thị trường));
- Giá trị tài sản của Công ty được dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ với các tổ chức, cá nhân có thời hạn còn lại trên chín mươi (90) ngày (được xác định bằng khối lượng tài sản đảm bảo \* giá tài sản đảm bảo \* (1- Hệ số rủi ro thị trường));
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ của tài sản, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;
- Các tài sản ngắn hạn bao gồm: các khoản trả trước, các khoản phải thu và tạm ứng có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn hoàn ứng còn lại trên chín mươi (90) ngày, và các tài sản ngắn hạn khác;
- Các tài sản dài hạn;
- Các khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét (nếu có);
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
  - + Là công ty mẹ, công ty con của Công ty
  - + Là công ty con của công ty mẹ của Công ty
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;
- Các khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng trong trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán.

Khi xác định các chỉ tiêu tài sản giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty được điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ như sau:

- Đối với tài sản dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ với tổ chức, cá nhân khác, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản đó, giá trị sổ sách, giá trị còn lại của nghĩa vụ;
- Đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của tổ chức, cá nhân khác, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị của tài sản đảm bảo, giá trị sổ sách.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Theo đó, giá trị của tài sản đảm bảo khi tính khoản điều chỉnh giảm của phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng được xác định bằng khối lượng tài sản đảm bảo \* Giá tài sản đảm bảo \* (1- Hệ số rủi ro thị trường) phù hợp với quy định của Thông tư 91.

Phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng của các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn, dài hạn không bao gồm các chỉ tiêu sau:

- Các tài sản phải xác định rủi ro thị trường theo quy định của Thông tư 91, trừ chứng khoán được phát hành bởi công ty con, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty mẹ của Công ty hoặc các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán;
- Các hợp đồng, giao dịch phải xác định rủi ro thanh toán theo quy định của Thông tư 91;
- Các khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- Dự phòng phải thu khó đòi;

Công ty không phải tính giá trị các loại rủi ro đối với các chỉ tiêu tài sản đã giảm trừ khỏi vốn khả dụng.

**3.2.2. Các khoản tăng thêm**

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản mục sau:

- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính; và
- Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu, bao gồm: trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi và các công cụ nợ khác đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và thoả mãn tất cả các quy định tại Khoản 2 Điều 7 của Thông tư 91;

Tổng giá trị các khoản nợ được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% đối với giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (05) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại đối với mỗi quý trong thời hạn bốn (04) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/ chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

**3.3. Giá trị rủi ro thị trường**

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 91 bao gồm: Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ, trái phiếu, cổ phiếu, quỹ/cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán; được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} \times \text{Giá tài sản} \times \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Trong đó, vị thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ, sau khi điều chỉnh giảm số chứng khoán cho vay, số chứng khoán được phòng ngừa bởi chứng quyền bán, hợp đồng tương lai và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Giá trị rủi ro thị trường của chứng khoán chưa phân phối hết từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành, hợp đồng tương lai được xác định theo các công thức cụ thể được trình bày ở trên.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
  - + Là công ty mẹ, công ty con của Công ty
  - + Là công ty con của công ty mẹ của Công ty
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày, kể từ ngày tính toán;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn;
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

**3.3.1. Hệ số rủi ro thị trường**

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định tại Phụ lục I, Thông tư 91.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**3.3.2. Giá tài sản**

TT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>		
1	Tiền (VND)	Số dư tài khoản tại ngày tính toán
2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán
3	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán
4	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày tính toán
<b>Trái phiếu</b>		
5	Trái phiếu niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);</li> <li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.</li> </ul> </li> </ul> <p>Tức là: Max (Giá mua cộng lãi lũy kế, Mệnh giá cộng lãi lũy kế, Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế).</p>
6	Trái phiếu không niêm yết	<p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.</li> </ul> <p>Tức là: Max (Giá yết (nếu có), Giá mua cộng lãi lũy kế, Mệnh giá cộng lãi lũy kế, Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế).</p>
<b>Cổ phiếu</b>		
7	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	<p>Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua;</li> <li>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</li> </ul> </li> </ul> <p>Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ)</p>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS  
THUYẾT MINH BẢO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

TT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
8	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li> <li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua;</li> <li>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</li> </ul> </li> </ul> <p>Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).</p>
9	Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li> <li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua;</li> <li>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</li> </ul> </li> </ul> <p>Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).</p>
10	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán.</li> <li>- Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá từ các báo giá;</li> <li>+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất;</li> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua;</li> <li>+ Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</li> </ul> </li> </ul> <p>Tức là: Max (Giá từ các báo giá, Giá của kỳ báo cáo gần nhất, Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán).</p>
11	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	<p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Mệnh giá;</li> <li>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</li> </ul> <p>Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Mệnh giá, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).</p>
12	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	<p>80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó (giá cổ phiếu được chia do tổ chức giải thể, phá sản công bố hoặc giá trị sổ sách) tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</p>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

TT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
13	Cổ phần, phần vốn góp khác	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua/giá trị vốn góp; + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Giá mua/giá trị vốn góp, Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán).
<b>Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán</b>		
14	Quỹ đóng đại chúng/Quỹ ETF	- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán là: NAV/1CCQ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.
15	Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ	Giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.
16	Các trường hợp khác	Theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
<b>Tài sản cố định</b>		
17	Quyền sử dụng đất...	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn
18	Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn/Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế
19	Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện...	Giá trị còn lại của tài sản
20	Các tài sản cố định khác	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn
<b>Chứng khoán khác</b>		
21	Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức kinh doanh chứng khoán khác phát hành	- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Giá mua (nếu chứng quyền có bảo đảm chưa niêm yết).
22	Cổ phiếu niêm yết trên thị trường nước ngoài	- Giá (theo đồng ngoại tệ) x tỷ giá chuyển đổi sang đồng tại ngày tính toán - Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).

**3.3.3. Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm**

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo quy định sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Giá trị rủi ro thị trường phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

### **3.4. Giá trị rủi ro thanh toán**

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

Đối với hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán, các khoản phải thu khác và các hợp đồng giao dịch, các khoản sử dụng vốn khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán.

Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \frac{\text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác}}{\text{đối tác}} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán;

Đối với các khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán, các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \frac{\text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian}}{\text{thời gian}} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**3.4.1. Hệ số rủi ro thanh toán**

Căn cứ Thông tư số 91/2020/TT-BTC, hệ số rủi ro trước thời hạn thanh toán cho loại giao dịch “Tiền gửi có kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán” đối với “Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác” mà Công ty áp dụng là 8%.

Căn cứ Thông tư số 91/2020/TT-BTC, hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian cho các khoản phải thu quá thời hạn từ 60 ngày trở đi mà Công ty áp dụng là 100%.

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian được quy định tại Phụ lục III, Thông tư 91.

**3.4.2. Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

**a. Hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại cho khách hàng hoặc cho bản thân Công ty**

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc như sau:

TT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo; các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn theo Điểm k, khoản 1 Điều 10 Thông tư 91.	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, giá trị khoản cho vay, giá trị hợp đồng, giá trị giao dịch cộng với các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi (đối với chứng khoán) hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay, khoản phụ phí khác (đối với khoản tín dụng).
2	Cho vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)}), 0\}$
3	Vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị tài sản bảo đảm} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	$\text{Max}\{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	$\text{Max}\{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm}), 0\}$

Số dư nợ là giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản đảm bảo của khách hàng được xác định theo Thuyết minh số 3.4.3. Trong trường hợp tài sản đảm bảo của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá tài sản được xác định theo Thuyết minh số 3.3.2.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**b. Hoạt động giao dịch chứng khoán**

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán được xác định theo nguyên tắc sau:

TT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
<b>A - Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong hoạt động môi giới)</b>		
1	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp giá thị trường thấp hơn giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)
<b>B - Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán)</b>		
1	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	0
2	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp giá thị trường thấp hơn giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)

Thời gian thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết); T+n (đối với các giao dịch thoả thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thoả thuận của hai bên) hoặc theo quy định cụ thể (đối với chứng khoán phái sinh).

**c. Các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn**

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

**3.4.3. Giảm trừ giá trị tài sản đảm bảo**

Công ty được điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản đảm bảo của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản đảm bảo là tiền, các khoản tương đương tiền, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con (gọi tắt là Sở Giao dịch Chứng khoán), trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản đảm bảo trong trường hợp đối tác hoặc khách hàng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng;
- Giá trị tài sản đảm bảo tính giảm trừ được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản đảm bảo} = \text{Khối lượng tài sản} \times \text{Giá tài sản} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

Giá tài sản được xác định theo Thuyết minh số 3.3.2

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**3.4.4. Các rủi ro thanh toán tăng thêm**

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% vốn chủ sở hữu trở lên.

**3.4.5. Bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ ròng song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

**3.5. Giá trị rủi ro hoạt động**

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quy trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng 12 tháng liền kề tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp;
- Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn;
- Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu;
- Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác;
- Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Chi phí lãi vay;
- Chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành đã ghi nhận vào chi phí trong kỳ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

Đơn vị: VND

CÁC HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
	(1)	(2)	(3)=(1)x(2)
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>		<b>40.620.449.915</b>	-
1. Tiền mặt (VND)	0%	-	-
2. Các khoản tương đương tiền	0%	40.620.449.915	-
3. Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ	0%	-	-
<b>II. Trái phiếu Chính phủ</b>			-
4. Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0%	-	-
Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định	3%	-	-
Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương		-	-
<b>III. Trái phiếu tổ chức tín dụng</b>			-
Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3%	-	-
Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
6. Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
<b>IV. Trái phiếu doanh nghiệp</b>		<b>888.333.159.197</b>	<b>267.304.388.503</b>
<b>Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết</b>			-
Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
7. Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (Tiếp theo)**

Đơn vị: VND

CÁC HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	Hệ số	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
	rủi ro		
	(1)	(2)	(3)=(1)x(2)
<b>Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết</b>		<b>888.333.159.197</b>	<b>267.304.388.503</b>
8. Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	275.397.690.410	68.849.422.603
Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	366.580.761.730	109.974.228.519
Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35%	201.222.908.838	70.428.018.093
Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	45.131.798.219	18.052.719.288
<b>V. Cổ phiếu</b>		<b>117.956.655.000</b>	<b>17.693.498.250</b>
9. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	-	-
10. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	117.956.655.000	17.693.498.250
11. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	-	-
12. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-
13. Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (Tiếp theo)**

Đơn vị: VND

CÁC HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
	(1)	(2)	(3)=(1)x(2)
<b>VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>		-	-
14. Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	-	-
15. Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%	-	-
<b>VII. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>		-	-
16. Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định	30%	-	-
17. Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo	20%	-	-
18. Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát	25%	-	-
19. Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	40%	-	-
20. Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80%	-	-
<b>VIII. Các tài sản khác</b>		-	-
21. Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần.	100%	-	-
22. Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	-	-
23. Các tài sản đầu tư khác	80%	-	-
<b>IX. Rủi ro tăng thêm</b>		<b>85.350.559.314</b>	<b>8.535.055.931</b>
	<b>Mức tăng thêm</b>	<b>Quy mô rủi ro</b>	<b>Giá trị rủi ro</b>
1. Tổng giá trị của khoản đầu tư chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu	10%	85.350.559.314	8.535.055.931
<b>A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)</b>			<b>293.532.942.684</b>

**5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN**

Đơn vị: VND

	Giá trị rủi ro VND
Rủi ro trước thời hạn thanh toán (Thuyết minh 5.1)	192.464.273
Rủi ro quá thời hạn thanh toán (Thuyết minh 5.2)	1.062.990.728
Rủi ro tăng thêm (Thuyết minh 5.3)	-
<b>Tổng giá trị rủi ro thanh toán</b>	<b>1.255.455.001</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**5.1. RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN**

Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
	0%	0,8%	3,2%	4,80%	6%	8%	
<b>I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán</b>							
1. Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán	-	4.340.255	-	-	188.124.018	-	192.464.273
2. Cho vay chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-
3. Vay chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-
4. Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
5. Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
6. Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
<b>TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN</b>	-	4.340.255	-	-	188.124.018	-	192.464.273



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

	<b>Đối tác thanh toán cho Công ty</b>	<b>Hệ số rủi ro thanh toán</b>
1	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
2	Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	0,8%
3	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
4	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%
5	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
6	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác	8%

**5.2. RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN**

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Hệ số rủi ro</b>	<b>Quy mô rủi ro</b>	<b>Giá trị rủi ro</b>
1. 0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%	572.029.431	91.524.709
2. 16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%	-	-
3. 31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%	81.851.115	39.288.535
4. Từ 60 ngày trở lên	100%	932.177.484	932.177.484
<b>TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN</b>		<b>1.586.058.030</b>	<b>1.062.990.728</b>

**5.3. RỦI RO TĂNG THÊM**

<b>Chi tiết theo từng đối tác</b>	<b>Mức tăng thêm</b>	<b>Quy mô rủi ro</b>	<b>Giá trị rủi ro</b>

**6. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Giá trị VND</b>
<b>I. Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng</b>	<b>305.258.247.559</b>
<b>II. Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí</b>	<b>20.338.898.193</b>
1. Chi phí khấu hao	8.949.996.041
2. Chi phí lãi vay	11.388.902.152
<b>III. Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)</b>	<b>284.919.349.366</b>
<b>IV. 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)</b>	<b>71.229.837.342</b>
<b>V. 20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán</b>	<b>50.000.000.000</b>
<b>C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})</b>	<b>71.229.837.342</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**7. VỐN KHẢ DỤNG**

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
<b>A.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>			
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	1.000.373.030.000	-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-	-	-
3	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	-	-	-
5	Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10.618.277.150	-	-
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	10.618.277.150	-	-
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	491.251.504.170	-	-
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	-	-	-
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-	-	-
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi	-	-	-
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính	-	-	-
16	Vốn khác (nếu có)	-	-	-
<b>1A.</b>	<b>Tổng</b>	<b>1.512.861.088.470</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
<b>B.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>			
<b>I</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	-	-	-
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	-	-
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường	-	-	-
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng	-	-	-
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-	-
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường	-	-	-
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng	-	-	-
4	Các khoản cho vay	-	-	-
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	-	-
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường	-	-	-
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng	-	-	-
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-	-	-
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)	-	-	-
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết	-	-	-
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm	-	-	-
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	-
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
11	Phải thu nội bộ	-	-	-
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	-	-	-
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
13	Các khoản phải thu khác	-	-	-
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-	-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	-	<b>7.054.885.699</b>	-
1	Tạm ứng	-	-	-
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày	-	-	-
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	-	-	-
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	-	3.537.181.636	-
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	-
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	240.750.868	-
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	2.872.246.265	-
7	Tài sản ngắn hạn khác	-	404.706.930	-
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	-	-	-
<b>1B</b>	<b>Tổng</b>	-	<b>7.054.885.699</b>	-
<b>C</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>			
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>	-	-	-
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-
2	Các khoản đầu tư	-	-	-
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường	-	-	-
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng	-	-	-
2.2	Đầu tư vào công ty con	-	-	-
2.3	Đầu tư dài hạn khác	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
II	<b>Tài sản cố định</b>	-	<b>38.839.774.567</b>	-
III	<b>Bất động sản đầu tư</b>	-	-	-
IV	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	-	-	-
V	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	-	<b>7.107.850.112</b>	-
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	672.150.920	-
2	Chi phí trả trước dài hạn	-	5.119.707.057	-
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	-	1.315.992.135	-
5	Tài sản dài hạn khác	-	-	-
VI	<b>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	-	-	-
	<i>Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5</i>	-	-	-
<b>1C.</b>	<b>Tổng</b>	-	<b>45.947.624.679</b>	-
<b>D</b>	<b>Các khoản ký quỹ, đảm bảo</b>			
1	Giá trị ký quỹ	-	-	-
	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	-	-	-
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ	-	-	-
1.2	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm	-	-	-
1.3	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày	-	-	-
2				
<b>1D</b>	<b>Tổng</b>	-	-	-
	<b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D</b>		<b>1.459.858.578.092</b>	

Kế toán trưởng  
Nguyễn Đức Tùng

Trưởng BP Kiểm soát nội bộ  
Hà Thị Thuý Mai

Tổng Giám đốc  
Nguyễn Đức Minh

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023